

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH**

*Thẩm định danh sách học sinh được hưởng các chính sách  
theo ND 81/2021/NĐ-CP, ND 57/2017, TTLT số 42/2012  
Từ tháng 9-12 năm 2024*

Căn cứ vào Quyết định số 262/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024 về việc thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ học sinh được hưởng các chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTBĐXH-BTC ngày 13/12/2013, Nghị định 57/NĐ-CP ngày 09/5/2017 (Từ tháng 9-12 năm 2024), năm học 2024-2025.

1. Thời gian: Vào hồi 9 giờ 00 phút ngày 21 tháng 10 năm 2024
2. Địa điểm: Tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên
3. Thành Phần:

**\* Tổ thẩm định**

Ông/bà: Đỗ Tiến Đạt - Chức vụ - Kế toán Phòng GD&ĐT huyện  
Ông/bà: Trần Văn Sơn - Chức vụ - Cán bộ tổ chức Phòng GD&ĐT huyện  
Ông/bà: Nguyễn Thị Đông - Chức vụ - Kế toán trường Tiểu học xã Noong Hẹt

**\* Đại diện trường: Tiểu học xã Thanh Nưa**

Ông/bà: Bùi Thị Kim Chi - Chức vụ: Hiệu trưởng  
Ông/bà: Cao Thị Hà - Chức vụ: Kế toán

**4. Nội dung thẩm định:**

Tổ thẩm định tiến hành kiểm tra, xét duyệt hồ sơ của từng học sinh: (Hồ sơ gồm có Đơn và các giấy tờ có liên quan để minh chứng cho học sinh đủ điều kiện để hưởng các chế độ chính sách của nhà nước theo quy định).

**4.1 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ theo nghị định ND 81/2021/NĐ –CP**

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục II;

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục III;

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;



- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này;

- Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này.

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

#### **4.2. Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ57/2017/NĐ-CP**

- Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

- Các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP).

#### **4.3 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TLT 42/2013/TLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC.**

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);



- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

## 5. Kết quả thẩm định

### 5.1. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ CPHT theo ND 81/2021/ND-CP.

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 50 HS

Tổng học sinh đủ điều kiện được hưởng: 50 HS

Trong đó: Học sinh thuộc đối tượng con hộ nghèo: 04 HS

Học sinh thuộc đối tượng ở thôn/ bản, xã ĐBK: 44 HS

Học sinh khuyết tật, Mồ côi: 02 HS

### 5.2. Chế độ miễn giảm cấp bù học phí theo ND 81/2021/ND-CP.

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 0 HS

Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 0 HS

Trong đó:

+ 0 HS được MGCB học phí 100% (0 HS thuộc đối tượng con hộ nghèo; 0 HS 5 tuổi; 0 HS trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; 0 HS khuyết tật, Mồ côi).

+ 0 Học sinh được MGCB học phí 50% (HS thuộc đối tượng con hộ CN).

+ 0 Học sinh được MGCB học phí 70% (HS thuộc đối tượng ở thôn/ bản, xã ĐBK).

### 5.3. Học sinh hưởng chế độ Hỗ trợ CPHT theo ND 57/2017/ND-CP.

\* Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 01 HS

\* Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 01 HS

Trong đó: 0 HS được hưởng mức 30%

01 HS được hưởng mức 40%

0 HS được hưởng mức 60%


### 5.4. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDĐT-BLDTBXH-BTC.

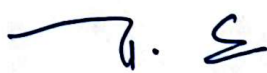
Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 0 HS

Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 0 HS

Biên bản thẩm định được lập thành 02 bản, đã được thông qua. Biên bản kết thúc vào hồi 9 giờ 00 phút cùng ngày. Đại diện các thành phần cùng nhau ký tên vào biên bản.

**TỔ THẨM ĐỊNH**

  
Đỗ Tiến Đạt

  
Trần Văn Sơn

  
Nguyễn Tài Đông

  
Nguyễn Tài Đông

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



  
Bùi Thị Kim Chi



PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021/NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2024



(Kèm theo Quyết định số: 3011/QĐ - UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
Trường tiểu học xã Thanh Nưa											30.000.000	
1	Lò Uyên Trang		2018	1A1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
2	Lò Thị Thanh Trúc		2018	1A1	Thái	Lò Văn Biên	Bản Pá Hẹ, Hẹ Muông	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
3	Cà Văn Đại	2018		1A2	Thái	Cà Văn Hương	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
4	Lường Thị Huyền Trang		2018	1A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
5	Lò Minh Nhật	2018		1A2	Thái	Tòng Thị Tâm	Na Hý, xã Hua Thanh	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
6	Lò Thị Biên		2018	1A2	Thái	Lò Thị Xiển	Pom Khoang, TN	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
7	Cầm Gia Bảo	2017		2A1	Thái	Lường Thị Dương	Bản Nghịu, Pá Khoang	Xã KV 3	150.000	4	600.000	
8	Vì Quốc Toàn	2017		2A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
9	Vì Gia Khánh	2017		2A1	Thái	Vì Văn Dũng	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
10	Vì Quốc Anh	2017		2A2	Thái	Vì Văn Văn	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
11	Lò An Việt	2017		2A2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giàng, Co ké	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
12	Lò Thị Huyền Trang		2017	2A2	Thái	Lường Thị Hồng	Bản Na Hý, Hua Thanh	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
13	Sùng Minh Ngọc	2017		2A2	H'Mông	Giàng Thị Mây	Xã Sin Chải, Tủa Chùa	Xã KV 3	150.000	4	600.000	
14	Vì Thị Trà Giang		2016	3A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
15	Vì Duy Khánh	2016		3A1	Thái	Cà Thị Vui	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
16	Lò Khánh Duy	2016		3A1	Thái	Lường Thị Thư	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
17	Lò Ánh Dương		2016	3A1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
18	Cà Thị Bảo Ngọc		2016	3A1	Thái	Lò Thị Minh	Na Hý, xã Hua Thanh	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
19	Lò Thị Thanh Huyền		2016	3A2	Thái	Lường Thị Hằng	Co Ké xã Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
20	Quảng Chí Nhân	2016		3A2	Thái	Lò Thị Ướm	Bản Co pao, Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
21	Lò Bình Minh		2016	3A2	Thái	Lò Thị Oanh	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
22	Lò Khôi Nguyên		2016	3A2	Thái	Lường Thị Phong Lan	Cô Nôm, Nọng Luống	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
23	Quảng Thị Hoài Vân		2016	3A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	



STT	Họ và tên học sinh	NAM SINH		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
24	Lò Đình Long	2014		4A1	Thái	Lò Thị Xiển	Bản Pom Khoang xã TN	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
25	Lò Thiên Bảo	2015		4A1	Thái	Lò Thị Tâm	Co Ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
26	Lò Khánh Kiệt	2015		4A1	Thái	Lò Văn Hiêng	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
27	Lò Thị Ánh Tuyết		2015	4A1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
28	Cà Thị My		2015	4A1	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
29	Lường Thị Thu Hoài		2015	4A1	Thái	Lường Văn Cương	Bản Na Hỷ, Hua Thanh	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
30	Lường Thị Huyền		2015	4A2	Thái	Quảng Văn Công	Bản Mền xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
31	Lò Kim Nhi		2015	4A2	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Hạ xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
32	Lò Ngọc Duy	2015		4A2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
33	Quảng Anh Việt	2015		4A2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
34	Lường Duy Khang	2015		4A2	Thái	Lường Văn Chính	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
35	Lò Văn Tuấn	2014		4A2	Kháng	Quảng Văn Công	Mường Bám, Thuận Châu	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
36	Vi Văn Kiệt	2013		4A2	Thái	Vi Văn Hòa	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
37	Cà Thị Thảo		2015	4A2	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
38	Lù Nhã Uyên		2015	4A2	Thái	Lù Văn Dương	Huổi Mí 1, Mường Chà	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
39	Lò Mai Chi		2015	4A2	Thái	Lò Văn Dọn	Bản Ten, Hua Thanh	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
40	Lò Thị Kim Xuyên		2014	5A1	Thái	Lò Văn Thời	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
41	Vi Thị Thảo Vy		2014	5A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
42	Phạm Minh Quân	2012		5A2	Kinh	Vũ Thị Thu Hà	Thôn Độc Lập -TN	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
43	Lò Lâm Khang	2014		5A2	Thái	Lò Thị Xiển	Bản On, xã Thanh Nưa	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
44	Lò Duy Bảo	2014		5A2	Thái	Lường Thị Tuyết	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
45	Lò Nhật Duy	2014		5A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
46	Điêu Chính Nghĩa	2014		5A2	Thái	Điêu Chính Hánh	Nậm Nèn, Mường Chà	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
47	Quảng Minh Nhật	2014		5A3	Thái	Lò Thị Kiên	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
48	Cà Thị Nga		2014	5A3	Thái	Vi Thị Mai	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
49	Vi Thị Yến Nhi		2014	5A3	Thái	Vi Thị Phượng	Bản Giàng, Co Ké -TN	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
50	Nguyễn Gia Hưng		2014	5A3	Kinh	Tạ Thị Diệp	Tia Dinh, Điện Biên Đông	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN



**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP, TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ - UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Ngày/ tháng/ năm sinh	Dân tộc	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Họ tên cha, mẹ hoặc người đỡ đầu	Mức lương tối thiểu	Định Mức %	Mức hỗ trợ/ 1 tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10*11	
	Trường. Tiểu học xã Thanh Nưa										3.744.000	
1	Quảng Thị Kim Ngân	2015	Cống	Lớp 4A2	Bản On, Thanh Nưa	Chang Thị Hòa	2.340.000	40%	936.000	4	3.744.000	